

Số: **990** /TB-KTNN

Hà Nội, ngày **16** tháng **11** năm 2022

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

TẠI: Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP

Kính gửi:

- Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP;
- Tổng Giám đốc Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP.

Thực hiện Quyết định số 896/QĐ-KTNN ngày 27/6/2022 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là EVN), Tổ kiểm toán nhà nước thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP (gọi tắt là Tổng công ty hoặc Tổng công ty Phát điện 2) từ ngày 30/6/2022 đến hết ngày 23/8/2022.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 23 tháng 8 năm 2022. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị như sau:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính

Chi tiết tại Phụ lục 03/HSKT-KTNN

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng (*Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn*

phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất, và các quy định pháp lý có liên quan); áp dụng các thủ tục kiểm soát nội bộ mà Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Trách nhiệm của Tổ KTNN: đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng công ty Phát điện 2 dựa trên kết quả kiểm toán tại đơn vị.

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực hợp lý của báo cáo tài chính: ngoại trừ sự ảnh hưởng của phạm vi và giới hạn kiểm toán (*chi tiết tại Phụ lục số 04/HSKT-KTNN*), những hạn chế, tồn tại nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán này, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Tổng công ty Phát điện 2 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công

Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2 và các đơn vị thành viên được kiểm toán hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động của doanh nghiệp (Luật Kế toán, Luật Điện lực, các luật thuế... các văn bản hướng dẫn thi hành các luật). Kết quả kiểm toán chọn mẫu tại Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2 và các đơn vị thành viên (*Chi tiết tại Phụ lục 04/HSKT-KTNN*) cho thấy:

Các đơn vị được kiểm toán đã xây dựng và ban hành các quy chế, quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật để quản lý việc sử dụng vốn, tiền và tài sản của doanh nghiệp; tổ chức thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính; tổ chức công tác kế toán, thực hiện mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán tài sản, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập và chi phí...; định kỳ và cuối năm đã kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng, đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, hàng tồn kho, tài sản; kê khai, quyết toán, nộp và hạch toán các loại thuế và các khoản phải nộp NSNN.

Tuy nhiên, việc tuân thủ pháp luật, chế độ tài chính - kế toán, mua sắm và quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước của Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2 và các đơn vị được kiểm toán còn có những hạn chế, tồn tại trình bày cụ thể tại các phần dưới đây và kết quả kiểm toán điều chỉnh tại các Phụ

lục kèm theo.

2.1. Quản lý nợ phải thu

(1) Một số đơn vị thuộc Tổng công ty Phát điện 2 còn có các khoản nợ phải thu khó đòi, quá hạn thanh toán, phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi 27.386 triệu đồng, cụ thể: các khoản phải thu dịch vụ tư vấn, thí nghiệm tại Công ty CP Thủy điện A Vương 8.190 triệu đồng (dự phòng nợ phải thu khó đòi 6.296 triệu đồng); khoản thu hồi 7.194 triệu đồng liên quan đến tiền bồi thường GPMB theo Bản án số 21/2016/HSST ngày 12/9/2016 và 175/2017/HSPT ngày 7/8/2017, 2.652 triệu đồng còn phải thu khoản thất thoát do sai phạm bồi thường GPMB tại Dự án Thủy điện Sông Bung 2 (Công ty mẹ Tổng công ty – Công ty Thủy điện Sông Bung);...

(2) Việc theo dõi, hạch toán các khoản phải thu và trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại một số đơn vị còn có sai sót, qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như: trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đúng tuổi nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư 48/2019/TT-BTC và điểm 1.4 Điều 45 Thông tư 200/2014/TT-BTC; hạch toán nhầm khoản phải thu đối với giá trị giảm thanh toán cho nhà thầu khi giảm quyết toán dự án đầu tư vào chi phí trả trước; hạch toán thiếu khoản phải thu tương ứng với việc chưa ghi nhận kịp thời doanh thu, chưa ghi nhận khoản phân bổ chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất đã bàn giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chưa ghi nhận khoản thuế TNCN tính thiếu,... (Chi tiết tại Phụ lục số 03/HSKT-KTNN)

2.2. Quản lý hàng tồn kho

Việc theo dõi, hạch toán hàng tồn kho tại một số đơn vị còn có sai sót như: trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa đúng theo quy định tại Điều 22 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02, hạch toán vào chi phí trong kỳ đối với lượng nước khử khoáng còn tồn kho (Chi tiết tại Phụ lục số 03/HSKT-KTNN).

2.3. Quản lý tài sản cố định (TSCĐ)

Việc theo dõi, hạch toán và trích khấu hao TSCĐ tại các đơn vị còn có sai sót như: hạch toán vào chi phí SXKD đối với các chi phí đủ điều kiện ghi nhận nguyên giá TSCĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; hạch toán giảm nhầm nguyên giá của các TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đi vào sử dụng khi quyết toán các danh mục TSCĐ khác; chưa kịp thời điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm sang chi phí trả trước theo quy định tại điểm 2đ Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC; trích khấu hao

TSCĐ chưa đúng quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; chưa giảm hao mòn lũy kế TSCĐ khi điều chỉnh giảm TSCĐ;... (*Chi tiết tại Phụ lục số 03/HSKT-KTNN*).

2.4. Quản lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Việc theo dõi, hạch toán chi phí XDCCB dở dang tại một số đơn vị còn có sai sót như: hạch toán vào chi phí đối với các công trình sửa chữa chưa hoàn thành; chưa kết chuyển giảm chi phí XDCCB dở dang đối với TSCĐ đã bàn giao đưa vào sử dụng (*Chi tiết tại Phụ lục số 03/HSKT-KTNN*).

2.5. Quản lý nợ phải trả

Việc theo dõi, hạch toán chi phí XDCCB dở dang tại một số đơn vị còn có sai sót như: hạch toán vào chi phí đối với các công trình sửa chữa chưa hoàn thành; chưa kết chuyển giảm chi phí XDCCB dở dang đối với TSCĐ đã bàn giao đưa vào sử dụng (*Chi tiết tại Phụ lục số 03/HSKT-KTNN*).

2.6. Quản lý doanh thu

Việc theo dõi, hạch toán doanh thu tại Công ty CP Thủy điện A Vương còn chưa kịp thời, chưa đúng kỳ đối với gói thầu thực hiện thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Mi 2 (*Chi tiết tại Phụ lục số 03/HSKT-KTNN*).

2.7. Quản lý chi phí

(1) Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Công ty mẹ Tổng công ty hạch toán vào chi phí (chi phí trong kỳ và chi phí chờ phân bổ) chưa đúng đối với chi phí GPMB của toàn bộ diện tích 416.140 m² đất, bao gồm cả diện tích 104.140 m² đất thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn III đã bàn giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Công văn số 1904/TTg-CN ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ chưa phù hợp. Đến thời điểm kiểm toán, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty Phát điện 2 mới có biên bản bàn giao đất trên thực địa, chưa có biên bản thống nhất về việc phân chia chi phí GPMB tương ứng với diện tích đất bàn giao giữa hai bên.

(2) Việc theo dõi, hạch toán chi phí của một số đơn vị có sai sót như: sai sót trong việc trích khấu hao TSCĐ, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, hạch toán vào chi phí SXKD các khoản chi phí đủ điều kiện ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ; hạch toán vào chi phí đối với các công trình sửa chữa, dự án chưa hoàn thành; hạch toán vào chi phí đối với hàng tồn kho chưa sử dụng; chưa phân bổ các khoản chi phí sử dụng cho nhiều kỳ kế toán theo thời gian sử dụng; kết chuyển

thiếu lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vào kết quả hoạt động SXKD theo quy định tại Khoản 4 Điều 69 Thông tư số 200/2014/TT-BTC;... (Chi tiết tại Phụ lục 03/HSKT-KTNN).

2.8. Quản lý lao động, tiền lương

Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng chưa thực hiện đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch lao động theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016.

2.9. Quản lý các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Việc theo dõi, kê khai thuế và các khoản phải nộp NSNN của các đơn vị có sai sót như: chưa kê khai thuế GTGT kịp thời tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ; hạch toán doanh thu, chi phí chưa phù hợp hoặc chưa loại trừ một số khoản chi phí khi tính thuế TNDN theo quy định; kê khai thiếu thuế TNCN; ... (Chi tiết tại Phụ lục 03/HSKT-KTNN).

2.10. Về lợi nhuận sau thuế TNDN

Qua kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ Tổng công ty và các đơn vị được kiểm toán tăng 49.225.732.001 đồng (chi tiết tại Phụ lục 03/HSKT-KTNN). Trong đó, lợi nhuận của Công ty mẹ Tổng công ty giai đoạn là công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn, phải nộp về Tập đoàn là 9.230.247.914 đồng.

2.11. Quản lý hoạt động mua sắm, thuê ngoài cung cấp dịch vụ và sửa chữa TSCĐ

Qua kiểm toán chọn mẫu một số gói thầu mua sắm, thuê ngoài cung cấp dịch vụ và sửa chữa TSCĐ tại các đơn vị được kiểm toán cho thấy có tồn tại sau:

(1) Về công tác thực hiện kế hoạch sửa chữa lớn: tại Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng còn một số hạng mục thực hiện chưa đạt so với kế hoạch sửa chữa lớn, phải chuyển sang đầu năm 2022 thực hiện như hạng mục sửa chữa hệ thống khí nén Tổ máy số 3, hạng mục đại tu hệ thống đèn chiếu sáng Hải Phòng 1. Nguyên nhân theo giải trình của đơn vị là do quá trình mua sắm đấu thầu không thành công hoặc vật tư thay thế được sử dụng để khắc phục sự cố đột xuất nên phải kéo dài thời gian mua sắm vật tư.

(2) Về công tác lập dự toán, còn một số tồn tại:

- Một số đơn vị (Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty CP Thủy điện A Vương) thực hiện lập dự toán chi phí nhân công sửa chữa lớn theo hướng dẫn

của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Văn bản 2622/EVN-TCNS-ĐT ngày 29/6/2016 về việc đơn giá nhân công sửa chữa lớn áp dụng từ 01/8/2016, vận dụng hệ số lương cấp bậc theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP – Nghị định đã hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2013. Tuy nhiên, đơn giá nhân công dự toán của đơn vị không cao hơn hướng dẫn mới của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản 6233/EVN-ĐT+TCNS ngày 12/10/2021 hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng cập nhật theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

- Một số gói thầu có dự toán tính toán chưa phù hợp, dẫn đến qua kiểm toán điều chỉnh giảm giá dự toán, cụ thể:

Hạng mục thiết kế xử lý hư hỏng mặt đường vận hành từ km 4+000 đến nhà máy (tại Công ty CP Thủy điện A Vương): Công tác đào khuôn đường áp dụng mã hiệu AB.11313 - đào móng băng không phù hợp với công tác thi công đường, qua kiểm toán điều chỉnh dự toán 9 triệu đồng.

Công trình sửa chữa “Gói 36- Xử lý bê tông bản mặt đập dâng Kanak (giai đoạn 1) phục vụ công tác phòng chống lụt bão và tích nước hồ chứa” (tại Công ty Thủy điện An Khê Kanak - Công ty mẹ Tổng công ty): Dự toán xác định đơn giá nhân công không đúng quy định của Tổng công ty (Văn bản 2469/GENCO2-TCNS-KTXS ngày 05/8/2016), qua kiểm toán điều chỉnh giảm dự toán 31 triệu đồng.

Gói thầu “Mua sắm máy chủ và phần mềm triển khai Văn phòng điện tử (Digital Office)” (Văn phòng Tổng công ty): dự toán gói thầu lập theo báo giá của nhà cung cấp nhưng đơn vị áp theo giá trung bình của các báo giá đối với hệ thống máy chủ, qua kiểm toán áp lại theo đơn giá thấp nhất làm dự toán giảm 606 triệu đồng.

Tuy nhiên, giá dự toán các gói thầu, hạng mục nói trên sau khi hiệu chỉnh vẫn cao hơn giá trúng thầu.

- Về hồ sơ sửa chữa: đối với hoạt động sửa chữa lớn tự làm, thủ tục giao việc của đơn vị chưa thể hiện tiến độ thực hiện chi tiết, kế hoạch nhân lực, thời hạn hoàn thành,... theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Quyết định số 253/QĐ-EVNGENCO 2 ngày 01/7/2019; chưa lưu trữ hồ sơ thực hiện vận hành thử thách độ tin cậy theo Điều 29 khoản 29.3, Điều 30 Quyết định số 46/QĐ-EVNGENCO 2 ngày 22/01/2018 (Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Công ty mẹ Tổng công ty).

3. Các vấn đề cần lưu ý

Về doanh thu chênh lệch tỷ giá trước thời điểm Tổng công ty Phát điện 2 chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ thời điểm 01/7/2021. Các đơn vị thuộc Tổng công ty đã hạch toán chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá các năm vào kết quả hoạt động SXKD trong các kỳ kế toán tương ứng. Đến thời điểm 01/7/2021, Bộ Công thương mới phê duyệt và Tập đoàn Điện lực Việt Nam mới thanh toán một phần chênh lệch tỷ giá theo các hợp đồng mua bán điện; trên cơ sở đó, Tổng công ty Phát điện 2 đã hạch toán doanh thu chênh lệch tỷ giá vào các năm tương ứng. Tuy nhiên, đến nay còn một phần chênh lệch tỷ giá đã được Tổng công ty Phát điện 2 tính vào chi phí SXKD giai đoạn công ty nhà nước nhưng chưa được Bộ Công thương phê duyệt, Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán và Tổng công ty Phát điện 2 ghi nhận doanh thu, cụ thể: Tại Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2: chênh lệch tỷ giá năm 2019 (phần còn lại chưa được phê duyệt thanh toán, ghi nhận doanh thu) là 77.259,82 triệu đồng, chênh lệch tỷ giá năm 2020 là 125.401,89 triệu đồng, chênh lệch tỷ giá 6 tháng đầu năm 2021 là 53.742,65 triệu đồng. Tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn, chênh lệch tỷ giá chưa được ghi nhận doanh thu giai đoạn trước 01/7/2021 bao gồm: chênh lệch tỷ giá chưa được Bộ Công thương phê duyệt, Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán theo các hợp đồng mua bán điện năm 2018 là 853,37 triệu đồng, năm 2019 là 6.318,81 triệu đồng, năm 2020 là 20.412,68 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2021 là 12.803,78 triệu đồng; chênh lệch tỷ giá 2019 đã được Bộ Công thương phê duyệt, đơn vị hạch toán vào doanh thu giai đoạn 6 tháng cuối năm 2021 là 2.932,74 triệu đồng.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Về hiệu quả

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2 sau kiểm toán là 1.586 tỷ đồng, giảm 26% so với 6 tháng đầu năm 2021 (giai đoạn công ty nhà nước). Tuy nhiên, nếu loại trừ ảnh hưởng của việc xử lý các số liệu tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần về chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (-613 tỷ đồng), chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (626 tỷ đồng), số cổ tức lũy kế đến 2020 phân chia toàn bộ vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021, số tiền 2.416 tỷ đồng thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP tăng 90% (960 tỷ đồng/328 tỷ đồng).

Tỷ lệ sinh lời trên doanh thu = Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (sau kiểm toán): 6 tháng cuối năm 2021 là 44,6%, tăng 1,26 lần so với 6 tháng đầu năm 2021 (19,7%) (nếu loại trừ ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đánh giá lại và số cổ tức.

Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) = Lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn chủ sở hữu BQ (sau kiểm toán): 6 tháng cuối năm 2021 là 7,7%, tăng 1,72 lần so với 6 tháng đầu năm 2021 (2,8%).

2. Về quy mô

Về doanh thu: Doanh thu bán hàng và CCDV 6 tháng cuối năm 2021 là 2.061 tỷ đồng, tăng 20% so với đầu năm 2021.

3. Hiệu suất sử dụng vốn

- Hệ số nợ = Tổng nợ phải trả / Tổng nguồn vốn: 6 tháng cuối năm 2021 là 0,506 lần, giảm 7% so với 6 tháng đầu năm 2021 (0,548 lần).

4. Khả năng thanh toán

- Khả năng thanh toán tổng quát = Tổng tài sản/Nợ phải trả: 6 tháng cuối năm 2021 là 1,97 lần, so với 6 tháng đầu năm 2021 giảm 8,3%.

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn: 6 tháng cuối năm 2021 là 1,94 lần, so với 6 tháng đầu năm 2021 giảm 15%.

Các chỉ số trên cho thấy, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình cổ phần (6 tháng cuối năm 2021) của Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2 đều vượt so với 6 tháng đầu năm 2021 (sau khi loại trừ các yếu tố xử lý khi thực hiện cổ phần hóa). Khả năng thanh toán tuy giảm so với 6 tháng đầu năm 2021 nhưng vẫn lớn hơn 1, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả.

Về chi tiết, các công ty cổ phần được kiểm toán thuộc Tổng công ty Phát điện 2 năm 2021 sản lượng điện, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 đạt và vượt kế hoạch với tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu đạt từ 22,3%-23,34%. Trong đó, các công ty cổ phần thủy điện (Công ty CP Thủy điện A Vương, Công ty CP Thủy điện Thác Mơ) có sản lượng điện, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 tăng so với năm 2020. Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng có sản lượng điện tăng so với 2020 nhưng doanh thu và kết quả giảm so với năm 2020 (doanh thu giảm 17%, lợi nhuận giảm 67%), nguyên nhân theo báo cáo là do năm 2021 là năm đầu tiên điều chỉnh giảm giá điện cố định cả đời dự án theo Profile (chuyển sang thời kỳ chuẩn bị trả hết nợ gốc và lãi vay dự án). Công ty Thủy điện Trung Sơn mặc dù có sản lượng điện giảm so với năm 2020 (nguyên nhân theo báo cáo là do tình hình thời tiết, thủy văn năm 2021, dẫn đến sản lượng điện sản xuất 2021 chỉ đạt 85,31% và điện thương phẩm chỉ đạt 85,33% so với năm 2020), nhưng lợi nhuận sản xuất kinh doanh điện (không tính ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá) vẫn

đạt kế hoạch và tăng so với năm 2020, hệ số bảo toàn vốn >1 (1,24 lần) và đảm bảo khả năng thanh toán.

- Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản: các đơn vị được kiểm toán tại Tổng công ty Phát điện 2 đã tổ chức bộ máy quản lý để thực hiện điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở các quy định của nhà nước, Tổng công ty và của đơn vị. Tuy nhiên, trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản còn một số tồn tại như đã nêu tại phần trên.

PHẦN THỨ BA

KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

1. Đối với Tổng công ty Phát điện 2

Đề nghị Tổng công ty Phát điện 2 thực hiện và chỉ đạo Người đại diện vốn tại các đơn vị được kiểm toán tổ chức thực hiện các kiến nghị sau:

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 theo kết quả kiểm toán của KTNN.

1.2. Kiến nghị xử lý tài chính:

- Nộp vào NSNN số tiền qua kiểm toán phát hiện tăng thêm 6.988.022.592 đồng, trong đó:

+ Thuế giá trị gia tăng: 26.493.355 đồng

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: 6.605.752.787 đồng

+ Thuế Thu nhập cá nhân: 355.776.450 đồng

- Nộp về Tập đoàn Điện lực Việt Nam phần lợi nhuận sau thuế tăng qua kiểm toán giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2 là công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn, số tiền 9.230.247.914 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN).

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, tài chính, kế toán

Thực hiện và chỉ đạo Người đại diện vốn tại các đơn vị được kiểm toán tổ chức chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại đã được chỉ ra qua kiểm toán, trong đó:

- Tích cực đôn đốc và có biện pháp thu hồi các khoản nợ quá hạn thanh toán, nợ khó đòi (Công ty CP Thủy điện A Vương, Công ty Thủy điện Sông Bung - Công ty mẹ Tổng công ty,...).

- Tổng công ty Phát điện 2 báo cáo và phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định nghĩa vụ phân chia chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến diện tích đất dự án Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn 3 đã bàn giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng thực hiện đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch lao động theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016.

- Chẩn chỉnh các sai sót, tồn tại phát hiện qua kiểm toán trong công tác mua sắm, thuê ngoài cung cấp dịch vụ và sửa chữa TSCĐ tại các đơn vị được kiểm toán, như: các tồn tại, hạn chế trong công tác lập dự toán (Công ty CP Thủy điện A Vương, Công ty mẹ Tổng công ty: Công ty Thủy điện An Khê Kanak, Văn phòng Tổng công ty), lưu trữ hồ sơ sửa chữa (Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Công ty mẹ Tổng công ty), tiến độ thực hiện kế hoạch sửa chữa (Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng).

- Tổng công ty Phát điện 2 báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn về khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá chưa được ghi nhận trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần khi trình hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2.

1.4. Kiến nghị xem xét, kiểm điểm tập thể, cá nhân liên quan

Các đơn vị kiểm tra, xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan, tổ chức kiểm điểm, xử lý theo quy định đối với các tập thể, cá nhân liên quan đến các tồn tại, hạn chế đã nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán, trong đó tập trung vào việc để phát sinh các tồn tại, hạn chế trong công tác mua sắm, thuê ngoài dịch vụ, sửa chữa tài sản cố định tại các đơn vị được kiểm toán.

Đề nghị Tổng giám đốc Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tập đoàn Điện lực Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI địa chỉ 116 Nguyễn Chánh, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày 31/3/2023. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 11 trang, từ trang 01 đến trang 11 và các phụ lục 01, 02, 02a, 03, 04/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này. /.

Nơi nhận:

- Như trên; /
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành VI;
- Lưu: ĐKT, VT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI**



Trần Văn Hào

Trần Văn Hào

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại... và theo Công văn số ngày ... /... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố)*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm....*”.

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XD CB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...) phải ghi rõ: “*Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại... và theo Công văn số ngày ... /... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (giao dự toán, giảm dự toán,...) phải ghi rõ “*Giảm dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại... và theo Công văn số ngày ... /... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số /KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại... và theo Công văn số ngày ... /... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”.

Phụ lục số 02/HSKT-KTNN

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM KIỂM TOÁN 2021
Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động có liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của
Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Tổng công ty Phát điện 2

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		
					GTGT	TNDN	Thuế TNCN
1	Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP		1800590430	2.839.329.664		2.839.329.664	
2	Công ty CP Thủy điện A Vương		4000478435	278.166.364	26.493.355	251.673.009	
3	Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn		0105199463	1.829.671.499		1.473.895.049	355.776.450
4	Công ty CP Thủy điện Thác Mơ		3800311306	634.219.080		634.219.080	
5	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng		0200493225	1.406.635.985		1.406.635.985	
	Tổng số			6.988.022.592	26.493.355	6.605.752.787	355.776.450

Ghi chú: Số thuế GTGT phải nộp giữa Phụ lục 02/HSKT-KTNN và Phụ lục 03/HSKT-KTNN chênh lệch 76.256.494 đồng.

Nguyên nhân: Khoản thuế GTGT tăng 76.256.494 đ do ghi nhận doanh thu gói thầu thực hiện thi nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Mĩ 2 tại Công ty CP Thủy điện A Vương quý IV/2021 sang quý I/2022 đã được đơn vị kê khai trước thời điểm lập báo cáo kiểm toán

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động có liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Tổng công ty Phát điện 2

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I	Thuế GTGT		26.493.355		
1	Công ty CP Thủy điện A Vương	4000478435	26.493.355	- Do giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm thanh toán cho nhà thầu khi giảm quyết toán dự án đầu tư	Cục thuế tỉnh Quảng Nam
I	Thuế TNDN		6.605.752.787		
1	Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	0105199463	1.473.895.049	Do doanh thu chi phí thay đổi qua kiểm toán, tăng lợi nhuận tăng thuế TNDN	Cục thuế tỉnh Thanh Hóa
2	Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	3800311306	634.219.080	- Do doanh thu chi phí thay đổi qua kiểm toán, tăng lợi nhuận tăng thuế TNDN: 503.694.700 đ - Do đơn vị phân bổ chi phí chung cho hoạt động ưu đãi và không ưu đãi thuế TNDN chưa phù hợp, tăng thuế TNDN: 130.524.380 đ	Cục thuế tỉnh Bình Phước
3	Công ty CP Thủy điện A Vương	4000478435	251.673.009	- Do đơn vị phân bổ chi phí chung cho hoạt động ưu đãi và không ưu đãi thuế TNDN chưa phù hợp: 193.047.594 đ - Do doanh thu chi phí thay đổi qua kiểm toán (tăng lợi nhuận, tăng thuế TNDN): 58.625.415 đ	Cục thuế tỉnh Quảng Nam
4	Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	0200493225	1.406.635.985	Do doanh thu chi phí thay đổi qua kiểm toán (tăng lợi nhuận, tăng thuế TNDN)	Cục thuế TP Hải Phòng
5	Công ty mẹ Tổng công ty Phát điện 2 - CTCP	1800590430	2.839.329.664	- Do doanh thu chi phí thay đổi qua kiểm toán, tăng lợi nhuận tăng thuế TNDN 2.660.166.350 đ - Do loại trừ khi tính thuế TNDN đối với chi phí không phù hợp doanh thu trong kỳ 179.163.314 đ	
	<i>Bao gồm:</i>		1.293.882.528	Do phân bổ thuế TNDN cho các địa phương	Cục thuế Doanh nghiệp lớn
			180.961.524		Cục thuế tỉnh Quảng Trị
			180.485.142		Cục thuế tỉnh Bình Định
			385.388.519		Cục thuế tỉnh Gia
			798.611.951		Cục thuế tỉnh Quảng Nam
II	Thuế TNCN		355.776.450		
1	Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	0105199463	355.776.450	Do đơn vị tính thiếu thuế TNCN theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC	Cục thuế TP Hà Nội
	Tổng		6.988.022.592		

1. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	14.127.332.474.311	14.141.783.391.489	14.450.917.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.548.058.803.138	1.548.058.803.138	-
1. Tiền	111	227.268.822.905	227.268.822.905	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	1.320.789.980.233	1.320.789.980.233	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.217.000.000.000	5.217.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.217.000.000.000	5.217.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.062.796.164.681	5.076.991.326.809	14.195.162.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.627.662.566.605	4.628.501.388.036	838.821.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	87.559.570.028	87.559.570.028	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	374.960.038.644	388.016.379.341	13.056.340.697
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(27.386.010.596)	(27.086.010.596)	300.000.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	2.214.894.190.489	2.215.201.545.758	307.355.269
1. Hàng tồn kho	141	2.297.718.942.915	2.297.320.933.340	(398.009.575)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(82.824.752.426)	(82.119.387.582)	705.364.844
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	84.583.316.003	84.531.715.784	(51.600.219)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.077.876.839	4.026.276.620	(51.600.219)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	63.968.513.316	63.968.513.316	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.536.925.848	16.536.925.848	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	31.399.884.515.003	31.468.357.282.577	68.472.767.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	29.340.000.000	29.340.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	29.340.000.000	29.340.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	28.673.870.041.864	29.057.527.801.159	383.657.759.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	28.451.447.863.360	28.885.709.572.404	434.261.709.044
- Nguyên giá	222	84.878.656.767.999	85.299.361.267.976	420.704.499.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(56.427.208.904.639)	(56.413.651.695.572)	13.557.209.067
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	222.422.178.504	171.818.228.755	(50.603.949.749)
- Nguyên giá	228	301.639.503.976	245.918.861.751	(55.720.642.225)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(79.217.325.472)	(74.100.632.996)	5.116.692.476
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	631.156.334.201	253.226.439.457	(377.929.894.744)
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	631.156.334.201	253.226.439.457	(377.929.894.744)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.406.014.571.856	1.406.014.571.856	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	124.583.454.456	124.583.454.456	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.316.003.117.400	1.316.003.117.400	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(34.572.000.000)	(34.572.000.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	659.503.567.082	722.248.470.105	62.744.903.023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	183.846.723.291	246.591.626.314	62.744.903.023
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	47.042.632.902	47.042.632.902	-
3. Thiết bị, VPTT thay thế dài hạn	263	428.614.210.889	428.614.210.889	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	45.527.216.989.314	45.610.140.674.066	82.923.684.752
NGUỒN VỐN			-	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	23.716.155.449.912	23.730.078.470.641	13.923.020.729
I. Nợ ngắn hạn	310	5.033.961.194.641	5.050.402.688.870	16.441.494.229
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.261.747.317.079	1.261.620.182.765	(127.134.314)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.511.304.313	2.511.304.313	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	255.485.894.213	262.550.173.299	7.064.279.086
4. Phải trả người lao động	314	336.766.601.708	336.766.601.708	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	159.016.153.675	159.290.255.218	274.101.543

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	453.263.129	453.263.129	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	292.382.439.945	301.612.687.859	9.230.247.914
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.567.247.351.075	2.567.247.351.075	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	166.623.050	166.623.050	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	158.184.246.454	158.184.246.454	-
13. Quỹ bình ôn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	18.682.194.255.271	18.679.675.781.771	(2.518.473.500)
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	295.949.981	295.949.981	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.628.778.006.230	18.628.778.006.230	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.518.473.500	-	(2.518.473.500)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	50.601.825.560	50.601.825.560	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21.811.061.539.402	21.880.062.203.425	69.000.664.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	21.811.061.539.402	21.880.062.203.425	69.000.664.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	11.866.443.670.000	11.866.443.670.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	11.866.443.670.000	11.866.443.670.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	307.002.631.876	307.002.631.876	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(105.800.638.082)	(97.442.236.371)	8.358.401.711
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.360.368.526.590	1.360.368.526.590	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.910.006.328.107	2.959.232.060.108	49.225.732.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	433.832.856.055	433.832.856.055	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.476.173.472.052	2.525.399.204.053	49.225.732.001

13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.473.041.020.911	5.484.457.551.222	11.416.530.311
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	45.527.216.989.314	45.610.140.674.066	82.923.684.752

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG		82.923.684.752 đ
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng		838.821.431 đ
- Do đơn vị chưa ghi nhận kịp thời doanh thu đối với gói thầu thực hiện thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Mi 2 (Công ty CP Thủy điện A Vương)		
2 Phải thu ngắn hạn khác tăng		13.056.340.697 đ
- Do phân bổ chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất đã bàn giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Công ty mẹ Tổng Công ty - Công ty Nhiệt điện Cần Thơ)		12.536.271.654 đ
- Do đơn vị tính thiếu thuế TNCN theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC (Công ty Thủy điện Trung Sơn)		355.776.450 đ
- Do đơn vị hạch toán nhầm khoản phải thu đối với giá trị giảm thanh toán cho nhà thầu khi giám quyết toán dự án đầu tư vào chi phí trả trước (Công ty CP Thủy điện A Vương)		164.292.593 đ
3 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi giảm		300.000.000 đ
- Do trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đúng tuổi nợ quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư 48/2019/TT-BTC và điểm 1.4. Điều 45 Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Công ty CP Thủy điện A Vương)		
4 Hàng tồn kho giảm		398.009.575 đ
* Tăng:		341.678.414 đ
- Do đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ đối với lượng nước khử khoáng còn tồn kho (Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng)		
* Giảm:		739.687.989 đ
- Do kết chuyển giá vốn tương ứng đối với tăng doanh thu gói thầu thực hiện thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị nhà máy Đăk Mi 2 (Công ty CP Thủy điện A Vương)		
5 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm		705.364.844 đ
- Do đơn vị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa đúng quy định tại Điều 22 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 (Công ty CP Thủy điện A Vương)		
6 Chi phí trả trước ngắn hạn giảm		51.600.219 đ
* Tăng:		213.333.333 đ
- Do phân bổ lại chi phí gia hạn license và dịch vụ hỗ trợ hệ thống tường lửa theo thời hạn hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Thông tư 200/2014/TT-BTC (Công ty Thủy điện Trung Sơn)		
* Giảm:		264.933.552 đ
- Do đơn vị hạch toán nhầm khoản phải thu đối với giá trị giảm thanh toán cho nhà thầu khi giám quyết toán dự án đầu tư vào chi phí trả trước (Công ty CP Thủy điện A Vương)		
7 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng		420.704.499.977 đ

- Do đơn vị hạch toán giảm nhầm nguyên giá của các TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đi vào sử dụng khi quyết toán các danh mục TSCĐ khác (Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Thủy điện Sông Bung)	397.839.692.986 đ
- Do đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ các khoản chi phí đủ điều kiện hình thành TSCĐ theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 (Công ty Thủy điện Trung Sơn: 15.288.805.616 đ; Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Thủy điện Quảng Trị: 7.576.001.375)	22.864.806.991 đ
8 Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình giảm	13.557.209.067 đ
* Tăng:	16.311.786.272 đ
- Do trích khấu hao TSCĐ tương ứng với tăng TSCĐ (Công ty Thủy điện Trung Sơn 147.929.645 đ; Công ty mẹ Tổng công ty 12.382.949.790 đ, trong đó: Công ty Thủy điện Sông Bung 12.036.321.782 đ, Công ty Thủy điện Quảng Trị 346.628.008 đ)	12.530.879.435 đ
- Do đơn vị tính khấu hao chưa đúng theo quy định của Tập đoàn EVN (Công ty CP Thủy điện A Vương)	3.780.906.837 đ
* Giảm:	29.868.995.339 đ
- Do đơn vị chưa điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế TSCĐ khi bàn giao TSCĐ cho đơn vị khác (Công ty Thủy điện Trung Sơn: 22.756.194.939đ; Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Thủy điện Sông Bung: 1.830.134.386 đ)	24.586.329.325 đ
- Do khi điều chỉnh giảm TSCĐ (đối với chi phí chuẩn bị sản xuất), đơn vị chưa điều chỉnh giảm giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ tương ứng (Công ty CP Thủy điện Thác Mơ: 298.607.852 đ; Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng 3.010.976.664)	3.309.584.516 đ
- Do đơn vị phân loại TSCĐ chưa đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, dẫn đến tính thừa khấu hao TSCĐ (Công ty CP Thủy điện Thác Mơ)	1.875.828.761 đ
- Do đơn vị tính khấu hao chưa đúng theo quy định của Tập đoàn EVN (Công ty CP Thủy điện A Vương)	97.252.737 đ
9 Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm	55.720.642.225 đ
* Tăng:	419.444.937 đ
- Do đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ đối với chi phí xây dựng phần mềm đủ điều kiện tăng TSCĐ (Văn phòng Công ty mẹ Tổng công ty)	
* Giảm:	56.140.087.162 đ
- Do điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm sang chi phí trả trước theo quy định tại điểm 2đ Điều 4 Thông tư 45/2013/TT-BTC (Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Nhiệt điện Cần Thơ)	
10 Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình giảm	5.116.692.476 đ
* Tăng:	5.745.821 đ
- Do trích khấu hao tương ứng với tăng TSCĐ qua kiểm toán (Văn phòng Công ty mẹ Tổng công ty)	
* Giảm:	5.122.438.297 đ
- Do điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm sang chi phí trả trước theo quy định tại điểm 2đ Điều 4 Thông tư 45/2013/TT-BTC (Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Nhiệt điện Cần Thơ)	
11 Chi phí xây dựng dở dang giảm	377.929.894.744 đ
* Tăng:	19.909.798.242 đ

- Do đơn vị hạch toán vào chi phí đối với các công trình sửa chữa, hạng mục chưa hoàn thành (Trong đó: Công ty mẹ Tổng công ty 15.668.194.020 đ, gồm: Công ty Thủy điện Sông Bung 14.688.533.823 đ, Công ty Thủy điện An Khê Kanak 655.483.659 đ, Văn phòng Công ty mẹ Tổng công ty 324.176.538 đ; Công ty CP Thủy điện A Vương: 3.827.920.615 đ; Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng: 413.683.607 đ)	19.909.798.242 đ
* Giảm:	397.839.692.986 đ
- Do đơn vị hạch toán tăng chi phí xây dựng dở dang đối với các TSCĐ đã hoàn thành, bàn giao sử dụng (Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Thủy điện Sông Bung)	
12 Chi phí trả trước dài hạn tăng	62.744.903.023 đ
* Tăng:	75.579.782.529 đ
- Do điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm sang chi phí trả trước theo quy định tại điểm 2đ Điều 4 Thông tư 45/2013/TT-BTC (Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Nhiệt điện Cần Thơ)	51.017.648.865 đ
- Do phân bổ lại chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo thời gian sử dụng của đất theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông 45/2013/TT-BTC (Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng)	24.366.381.022 đ
- Do đơn vị phân bổ thừa chi phí GPMB nhà máy Nhiệt điện Ô Môn vào chi phí sản xuất kinh doanh (Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Nhiệt điện Cần Thơ)	195.752.642 đ
* Giảm:	12.834.879.506 đ
- Do phân bổ chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất đã bàn giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Công ty mẹ Tổng công ty - Nhiệt điện Cần Thơ)	12.536.271.654 đ
- Do khi điều chỉnh TSCĐ sang chi phí trả trước đối với chi phí chuẩn bị sản xuất, đơn vị chưa điều chỉnh giảm giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ tương ứng (Công ty CP Thủy điện Thác Mơ)	298.607.852 đ
NGUỒN VỐN TĂNG	82.923.684.752 đ
1 Phải trả người bán ngắn hạn giảm	127.134.314 đ
- Do đơn vị hạch toán nhằm khoản phải thu đối với giá trị giảm thanh toán cho nhà thầu khi giảm quyết toán dự án đầu tư vào chi phí trả trước (Công ty CP Thủy điện A Vương)	
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	7.064.279.086 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	6.605.752.787 đ
- Giải thích tại biểu thuế.	458.526.299 đ
3 Chi phí phải trả ngắn hạn tăng	274.101.543 đ
- Do khi trích trước chi phí lãi vay, đơn vị chưa đánh giá lại đúng tỷ giá tại ngày 31/12/2021 (Công ty Thủy điện Trung Sơn)	
4 Phải trả ngắn hạn khác tăng	9.230.247.914 đ
- Do điều chỉnh lợi nhuận sau thuế giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty TNHH MTV tăng qua kiểm toán về Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Công ty mẹ Tổng công ty)	
5 Dự phòng phải trả dài hạn giảm	2.518.473.500 đ
- Do đơn vị trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm không đúng quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 (Công ty CP Thủy điện Thác Mơ)	
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng	8.358.401.711 đ

- Do đơn vị kết chuyển thiếu lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 4 Điều 69 Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Công ty Thủy điện Trung Sơn)

7 LNST chưa phân phối kỳ này tăng	49.225.732.001 đ
* Tăng:	58.455.979.915 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	
* Giảm:	9.230.247.914 đ
- Do điều chỉnh lợi nhuận sau thuế giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty TNHH MTV tăng qua kiểm toán về Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Công ty mẹ Tổng công ty)	
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng	11.416.530.311 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	

2. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	9.940.645.386.472	9.941.407.951.409	762.564.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	9.940.645.386.472	9.941.407.951.409	762.564.937
4. Giá vốn hàng bán	11	7.911.698.392.885	7.887.625.456.732	(24.072.936.153)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	2.028.946.993.587	2.053.782.494.677	24.835.501.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.388.389.714.539	1.388.389.714.539	-
7. Chi phí tài chính	22	167.339.721.991	175.972.225.245	8.632.503.254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	243.535.282.199	243.809.383.742	274.101.543
8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24	16.773.626.456	16.773.626.456	-
9. Chi phí bán hàng	25	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	332.978.667.307	332.100.791.653	(877.875.654)
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	2.933.791.945.284	2.950.872.818.774	17.080.873.490
12. Thu nhập khác	31	74.493.729.598	137.480.743.318	62.987.013.720
13. Chi phí khác	32	83.526.836.039	87.116.460.236	3.589.624.197
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(9.033.106.441)	50.364.283.082	59.397.389.523
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2.924.758.838.843	3.001.237.101.856	76.478.263.013
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	128.277.301.836	134.883.054.623	6.605.752.787
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(45.791.087.232)	(45.791.087.232)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	2.842.272.624.239	2.912.145.134.465	69.872.510.226

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	2.476.173.472.052	2.534.629.451.967	58.455.979.915
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	366.099.152.187	377.515.682.498	11.416.530.311
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.087	2.138	51

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng	762.564.937 đ
- Do đơn vị chưa ghi nhận kịp thời doanh thu đối với gói thầu thực hiện thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị nhà máy thủy điện Đắk Mi 2 (đơn vị đã kê khai thuế GTGT và nộp vào quý I/2022) (Công ty CP Thủy điện A Vương)	762.564.937 đ
2 Giá vốn hàng bán giảm	24.072.936.153 đ
* Tăng:	22.431.144.562 đ
- Do trích khấu hao TSCĐ tương ứng với tăng TSCĐ (Công ty mẹ Tổng công ty 12.382.949.790 đ, gồm: Công ty Thủy điện Quảng Trị 346.628.008 đ, Công ty Thủy điện Sông Bung 12.036.321.782 đ; Công ty Thủy điện Trung Sơn: 147.929.645 đ)	12.530.879.435 đ
- Do đơn vị hạch toán chi phí sửa chữa lớn hoàn thành giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty TNHH MTV vào giai đoạn Công ty cổ phần (Công ty mẹ Tổng công ty, bao gồm: Công ty Thủy điện Quảng Trị 6.424.281.767 đ, Công ty Thủy điện An Khê Kanak 2.397.156.087 đ, Công ty Thủy điện Sông Bung 90.536.432 đ)	8.911.974.286 đ
- Do kết chuyển giá vốn tương ứng đối với tăng doanh thu gói thầu thực hiện thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị nhà máy Đắk Mi 2 (Công ty CP Thủy điện A Vương)	739.687.989 đ
- Do đơn vị tính khấu hao chưa đúng theo quy định của Tập đoàn EVN (Công ty CP Thủy điện A Vương)	248.602.852 đ
* Giảm:	46.504.080.715 đ
- Do đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ các khoản chi phí đủ điều kiện hình thành TSCĐ theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 (Công ty Thủy điện Trung Sơn: 15.288.805.616 đ; Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Thủy điện Quảng Trị: 7.576.001.375 đ)	22.864.806.991 đ
- Do đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ đối với các công trình sửa chữa, dự án chưa hoàn thành (Trong đó: Công ty mẹ Tổng công ty 15.025.743.854 đ, gồm: Công ty Thủy điện An Khê Kanak 655.483.659 đ, Công ty Thủy điện Sông Bung 14.370.260.195 đ; Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng: 413.683.607 đ; Công ty CP Thủy điện A Vương: 3.827.920.615 đ)	19.267.348.076 đ
- Do đơn vị phân loại TSCĐ chưa đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, dẫn đến tính thừa khấu hao TSCĐ (Công ty CP Thủy điện Thác Mơ)	1.875.828.761 đ
- Do phân bổ lại chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo thời gian sử dụng của đất theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông 45/2013/TT-BTC (Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng)	1.157.357.456 đ
- Do đơn vị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa đúng quy định tại Điều 22 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 (Công ty CP Thủy điện A Vương)	705.364.844 đ
- Do đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ đối với lượng nước khử khoáng còn tồn kho (Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng)	341.678.414 đ
- Do đơn vị phân bổ thừa chi phí quyền sử dụng đất tại nhà máy nhiệt điện Ô Môn (Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Nhiệt điện Cần Thơ)	253.072.854 đ
- Do đơn vị trích khấu hao TSCĐ chưa đúng quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Công ty CP Thủy điện A Vương)	38.623.319 đ

3 Chi phí tài chính tăng	8.632.503.254 đ
- Do đơn vị kết chuyển thiếu lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 4 Điều 69 Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Công ty Thủy điện Trung Sơn)	8.358.401.711 đ
- Do khi trích trước chi phí lãi vay, đơn vị chưa đánh giá lại đúng tỷ giá tại ngày 31/12/2021 (Công ty Thủy điện Trung Sơn)	274.101.543 đ
4 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	877.875.654 đ
* Tăng:	165.745.821 đ
- Do phân bổ lại chi phí gia hạn license và dịch vụ hỗ trợ hệ thống tường lửa theo thời hạn hợp đồng (Công ty Thủy điện Trung Sơn)	160.000.000 đ
- Do trích khấu hao tương ứng với tăng TSCĐ qua kiểm toán (Văn phòng Công ty mẹ Tổng công ty)	5.745.821 đ
* Giảm:	1.043.621.475 đ
- Do đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ đối với chi phí xây dựng phần mềm đủ điều kiện tăng TSCĐ (Văn phòng Công ty mẹ Tổng công ty)	419.444.937 đ
- Do đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ đối với chi phí dự án chưa hoàn thành (Văn phòng Công ty mẹ Tổng công ty)	324.176.538 đ
- Do đơn vị phân loại nợ quá hạn chưa chính xác theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư 48/2019/TT-BTC và khoản 1.4. Điều 45 Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Công ty CP Thủy điện A Vương)	300.000.000 đ
5 Thu nhập khác tăng	62.987.013.720 đ
- Do đơn vị chưa điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế TSCĐ khi bàn giao TSCĐ cho đơn vị khác (Công ty Thủy điện Trung Sơn: 22.756.194.939đ; Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Thủy điện Sông Bung: 1.830.134.386 đ)	24.586.329.325 đ
- Do phân bổ lại chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo thời gian sử dụng của đất (giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty nhà nước) (Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng)	23.209.023.566 đ
- Do đơn vị hạch toán các công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành vào chi phí sản xuất kinh doanh giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty TNHH MTV (Công ty mẹ Tổng công ty, gồm: Công ty Thủy điện Quảng Trị 6.424.281.767 đồng, Công ty Thủy điện Sông Bung 408.810.060 đ, Công ty Thủy điện An Khê Kanak 2.397.156.087 đ)	9.230.247.914 đ
- Do đơn vị thực hiện trích khấu hao đối với chi phí giai đoạn chuẩn bị sản xuất đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh (giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn) (Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng)	3.010.976.664 đ
- Do đơn vị trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm không đúng quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 (giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn) (Công ty CP Thủy điện Thác Mơ)	2.518.473.500 đ
- Do phân bổ lại chi phí gia hạn license và dịch vụ hỗ trợ hệ thống tường lửa theo thời hạn hợp đồng (giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn) (Công ty Thủy điện Trung Sơn)	373.333.333 đ
- Do đơn vị phân loại thời gian khấu hao của một số tài sản chưa nhất quán (giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn) (Công ty Thủy điện A Vương)	58.629.418 đ

6 Chi phí khác tăng	3.589.624.197 đ
- Do đơn vị tính khấu hao chưa đúng theo quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn) (Công ty CP Thủy điện A Vương)	3.532.303.985 đ
- Do phân bổ thiếu chi phí sử dụng đất tại Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn giai đoạn Công ty mẹ Tổng công ty là Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn (Công ty mẹ Tổng công ty - Nhiệt điện Cần Thơ)	57.320.212 đ
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	6.605.752.787 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	6.605.752.787 đ
8 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	69.872.510.226 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	69.872.510.226 đ
Trong đó: Lợi ích cổ đông không kiểm soát	11.416.530.311 đ
Lợi nhuận của Công ty mẹ Tổng công ty	58.455.979.915 đ

3. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2021

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	16.536.925.848	16.536.925.848	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.282.929.445	10.282.929.445	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	336.071.650	336.071.650	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	5.917.924.753	5.917.924.753	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	16.536.925.848	16.536.925.848	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	182.542.113.929	189.606.393.016	7.064.279.086

1.Thuế GTGT	55.951.016.498	56.053.766.347	102.749.849
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.493.890.122	76.099.642.910	6.605.752.787
5.Thuế thu nhập cá nhân	2.456.787.108	2.812.563.558	355.776.450
6.Thuế tài nguyên	54.640.420.201	54.640.420.201	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải nộp khác	72.943.780.284	72.943.780.284	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	72.943.780.284	72.943.780.284	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	255.485.894.213	262.550.173.300	7.064.279.086
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG	7.064.279.086 đ
1 Thuế giá trị gia tăng tăng	102.749.849 đ
- Do đơn vị chưa ghi nhận kịp thời doanh thu đối với gói thầu thực hiện thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Mi 2 (đơn vị đã kê khai thuế GTGT và nộp vào quý I/2022) (Công ty CP Thủy điện A Vương)	76.256.494 đ
- Do đơn vị hạch toán nhầm khoản phải thu đối với giá trị giảm thanh toán cho nhà thầu khi giám quyết toán dự án đầu tư vào chi phí trả trước (Công ty CP Thủy điện A Vương)	26.493.355 đ
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	6.605.752.787 đ
* Tăng:	6.980.918.539 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	6.478.183.251 đ
- Do đơn vị phân bổ chi phí chung cho hoạt động ưu đãi và không ưu đãi thuế TNDN chưa phù hợp (Công ty CP Thủy điện A Vương, Công ty CP Thủy điện Thác Mơ)	323.571.974 đ
- Loại trừ khi tính thuế TNDN đối với chi phí không phù hợp doanh thu trong kỳ (Công ty mẹ Tổng công ty - Công ty Nhiệt điện Cần Thơ)	179.163.314 đ
* Giảm:	375.165.752 đ
- Do lợi nhuận tăng qua kiểm toán đang được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN (Công ty CP Thủy điện Thác Mơ)	375.165.752 đ
3 Thuế thu nhập cá nhân tăng	355.776.450 đ
- Do đơn vị tính thiếu thuế TNCN theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC (Công ty Thủy điện Trung Sơn)	355.776.450 đ

NỘI DUNG, CĂN CỨ, PHẠM VI VÀ GIỚI HẠN KIỂM TOÁN

1. Nội dung kiểm toán

Tài sản, nguồn vốn, doanh thu, thu nhập, chi phí, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước; việc thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính; việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính - kế toán.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Đơn vị được kiểm toán:

+ Công ty mẹ Tổng công ty (Văn phòng Tổng công ty và kế toán ngành), Công ty Nhiệt điện Cần Thơ

+ Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (Công ty Thủy điện Trung Sơn)

+ Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng)

+ Công ty cổ phần Thủy điện A Vương (Công ty CP Thủy điện A Vương)

+ Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ (Công ty CP Thủy điện Thác Mơ)

- Thời kỳ được kiểm toán: Năm 2021 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do hạn chế về thời gian¹, nhân lực² và để tránh chồng chéo với hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Kiểm toán giới hạn như sau:

- Không đối chiếu, xác nhận nợ phải thu, nợ phải trả với các tổ chức, cá nhân liên quan; không xác minh tính hợp pháp, đúng đắn của các văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp, ban hành liên quan đến tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

- Không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính; không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang;

- Không kiểm toán, xác nhận giá trị quyết toán cổ phần hóa (giá trị quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn nhà nước,...) tại

¹ Theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015: Thời hạn của một cuộc kiểm toán không quá 60 ngày.

² Thành viên Đoàn KTNN không có trình độ, chuyên môn liên quan đến kỹ thuật điện lực.

thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu đơn vị;

- Không kiểm toán giá mua điện, trình tự thủ tục đấu nối kỹ thuật để mua điện từ các nguồn điện trên thị trường phát điện cạnh tranh và các nguồn mua khác;

- Không kiểm toán việc cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Không kiểm toán công tác quản lý, sử dụng đất đai;

- Không kiểm toán, xác nhận chi phí đầu tư thực hiện và việc tuân thủ pháp luật, quy định, quy chế của doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hình thành tài sản cố định mới; chỉ kiểm toán việc tuân thủ các quy định của pháp luật và của doanh nghiệp về trình tự, thủ tục thực hiện các công trình sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định được chọn mẫu kiểm toán;

- Không xác minh, xác nhận nguồn gốc, quy cách, giá cả, chất lượng, hóa đơn của hàng hóa, vật tư, thiết bị, dịch vụ đầu vào vì không có điều kiện chứng kiến thực tế quá trình nhập kho, nghiệm thu, thanh toán, thi công sửa chữa;

- KTNN chỉ thực hiện các thủ tục đối chiếu, so sánh, phân tích hồ sơ, tài liệu do các đơn vị được kiểm toán cung cấp. Các chỉ tiêu tổng hợp và hợp nhất Báo cáo tài chính năm 2021 của các đơn vị không kiểm toán được tổng hợp theo số liệu báo cáo của Tổng công ty Phát điện 2. Tổng công ty Phát điện 2 chịu trách nhiệm về tính xác thực, trung thực, hợp lý, đầy đủ của các hồ sơ, tài liệu, số liệu cung cấp cho Kiểm toán nhà nước.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.